

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI**



TẬP BÀI GIẢNG

THUẾ

Trình độ: Cao đẳng

Nghề: Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mã môn học: MH 19

Biên soạn: Lê Thị Phương Mai

LÀO CAI 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Thuế là một môn học trong chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp. Môn học này giúp cho sinh viên kiến thức về thuế nói chung và một số quy định cốt lõi của luật thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất, nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường. Học tập môn học này giúp cho sinh viên có kỹ năng nhận biết được các loại thuế chủ yếu đối với doanh nghiệp, tính toán được các loại thuế doanh nghiệp phải nộp trong kỳ đồng thời phát huy khả năng tự nghiên cứu văn bản luật phù hợp với từng thời kỳ nhất định.

Mỗi cá nhân, tổ chức đều cần biết đến các luật thuế vì ai cũng bị luật thuế chi phối. Việc am hiểu luật thuế sẽ giúp cá nhân, tổ chức làm đúng theo quy định của pháp luật đồng thời có thể tranh thủ những ưu đãi trong luật thuế. Như vậy, học “Thuế” không những hữu ích đối với học sinh, sinh viên ngành kinh tế mà còn hữu ích đối với bất kỳ người học nào.

Với kinh nghiệm giảng dạy môn “Thuế” và tham khảo tài liệu giảng dạy của một số trường đại học, cao đẳng, văn bản luật và ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đồng nghiệp, tác giả đã biên soạn tập bài giảng “Thuế” với cách trình bày dễ nhớ, dễ hiểu nhất để người đọc, người học có thể tiếp cận các luật thuế dễ dàng nhất. Bên cạnh đó tập bài giảng này cũng cung cấp một số ví dụ thực tế thiết thực để người học, người đọc có thể tự nghiên cứu các tình huống tương tự. Tập bài giảng bao gồm 6 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về thuế

Chương 2: Thuế giá trị gia tăng

Chương 3: Thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương 4: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Chương 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 6: Các loại thuế khác

Tập bài giảng “Thuế” là tài liệu giảng dạy cho giảng viên và học tập của học sinh - sinh viên ngành Kế toán tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Lào Cai đồng thời là tài liệu tham khảo cho học sinh – sinh viên bậc trung học, cao đẳng, cũng như cá nhân muốn tìm hiểu về thuế.

Tác giả chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học, các chuyên gia, đồng nghiệp đã tạo điều kiện và góp ý để hoàn thiện tập bài giảng này.

Trong quá trình biên soạn tập bài giảng khó tránh khỏi những thiếu sót, tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và độc giả để hoàn thiện bài giảng trong lần tái bản sau.

Lào Cai, tháng 8 năm 2016

Lê Thị Phương Mai

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

GTGT:	Giá trị gia tăng
TTĐB:	Tiêu thụ đặc biệt
XK:	Xuất khẩu
NK:	Nhập khẩu
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
sp:	sản phẩm
DN:	Doanh nghiệp
TNCN:	Thu nhập cá nhân
BVMT:	Bảo vệ môi trường

TaiLieu.vn

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ

1.1. THUẾ VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ TRONG NỀN KINH TẾ

1.1.1. Sự ra đời và tính tất yếu khách quan của thuế

Nhà nước là một tổ chức chính trị, đại diện quyền lợi cho giai cấp thống trị, thi hành các chính sách do giai cấp thống trị đặt ra nhằm cai trị xã hội. Khi Nhà nước ra đời cần có nguồn tài chính để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình vì vậy Nhà nước phải dùng quyền lực vốn có để tập trung một bộ phận của cải trong xã hội vào tay Nhà nước. Việc Nhà nước huy động tập trung nguồn của cải xã hội có thể được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau, trong đó có hình thức đóng góp bắt buộc được gọi là thuế.

Thuế trải qua quá trình phát triển theo từng giai đoạn của hình thái Nhà nước khác nhau, từ không được quy định cụ thể đến được quy định cụ thể dưới dạng pháp luật và trở thành công cụ sắc bén của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế.

Trong chế độ phong kiến phân quyền, thuế khóa rất đơn giản thường có tính chất tượng trưng, lúc đó các cá nhân cung cấp các dịch vụ cho chủ thái ấp, chư hầu được coi là khoản nộp thuế, nó không được quy định rõ ràng thống nhất. Đến chế độ phong kiến tập quyền, nhà nước quân chủ ra đời, để cung cấp lương bổng cho quân sĩ, quan lại nhà cầm quyền đã đặt ra một hệ thống thuế khóa nhằm huy động sự đóng góp tiền bạc của cải của dân cho đế chế.

Khi cách mạng tư sản thế giới thành công, giai cấp tư sản lên nắm quyền xây dựng nhà nước tự do, không can thiệp vào hoạt động kinh tế của các lực lượng thị trường. Cho nên thuế có vai trò nuôi sống bộ máy nhà nước và đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong việc bảo vệ quốc phòng an ninh.

Đến 1929 – 1933 nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa rơi vào tình trạng khủng hoảng, cho thấy mô hình nhà nước không can thiệp vào nền kinh tế đã bộc lộ nhiều hạn chế không còn phù hợp với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người. Từ đó đến nay mô hình nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường có sự can thiệp của nhà nước tỏ ra phù hợp và có hiệu quả. Nhà nước can thiệp vào hoạt động kinh tế bằng cách lập ra các chương trình đầu tư lớn, thực hiện phân phối lại sản phẩm xã hội thông qua công cụ Ngân sách Nhà nước, thuế lúc này được sử dụng như một công cụ sắc bén điều tiết nền kinh tế.

Như vậy, thuế phát sinh, tồn tại và phát triển cùng với sự ra đời tồn tại và phát triển của Nhà nước. Vì thế, thuế là một phạm trù có tính lịch sử và là một tất yếu khách quan. Ngày nay, cùng với việc mở rộng các chức năng của nhà nước và sự phát triển của quan hệ hàng hóa – tiền tệ, các hình thức thuế ngày càng phong phú, công tác quản lý thuế ngày càng hoàn thiện hơn. Thuế thực sự trở thành công cụ quan trọng, có hiệu quả của nhà nước để tác động đến đời sống kinh tế xã hội đất nước.

1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của thuế

1.1.2.1. Khái niệm

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.

1.1.2.2. Đặc điểm của thuế

a. Thuế là khoản thu nộp bắt buộc vào ngân sách nhà nước

Tính bắt buộc thể hiện ở chỗ, đối với người nộp thuế, đây là nghĩa vụ chuyển giao tài sản của họ cho nhà nước khi có đủ điều kiện mà không phải là quan hệ thanh toán dù trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng. Đối với các cơ quan thu thuế, khi thay mặt nhà nước thực hiện các hành vi nhất định cũng không được phép lựa chọn thực hiện hay không thực hiện hành vi thu thuế, có sự phân biệt đối xử đối với người nộp thuế.

Đặc tính bắt buộc của thuế là một trong những dấu hiệu quan trọng để phân biệt thuế với các khoản thu trên cơ sở tự nguyện hình thành nên ngân sách nhà nước. Điều này có ý nghĩa pháp lý quan trọng khi ban hành pháp luật về thuế và chi phối phương pháp thực hiện thu thuế của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tính bắt buộc của thuế có mối quan hệ mật thiết với tính không hoàn trả. Do thuế không có tính hoàn trả, về lý thuyết, khó tìm thấy sự tự nguyện khi nộp thuế - hành vi chuyển giao một khối lượng tài sản cho nhà nước và chắc chắn sẽ không nhận lại được chúng trong tương lai. Vì vậy, để thực hiện thu thuế ổn định, phải sử dụng biện pháp bắt buộc như là một thuộc tính cơ bản của thuế.

b. Thuế gắn với yếu tố quyền lực

Tính quyền lực của thuế được xuất phát bởi lý do xuất hiện các khoản thu về thuế của nhà nước. Thuế xuất hiện cùng với sự xuất hiện của nhà nước, thực hiện việc cung cấp cơ sở vật chất cho nhà nước thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình. Các nhà kinh tế, chính trị đều thống nhất cho rằng thuế là biện pháp chủ yếu của nhà nước để nhà nước điều tiết hoặc can thiệp vào nền kinh tế. Bằng quyền lực chính trị, nhà nước tạo ra cho thuế tính cố định, sự tuân thủ của đối tượng nộp thuế.

Các yếu tố như đối tượng nộp thuế, thuế suất,... được quy định trước và mang tính ổn định trong một khoảng thời gian nhất định. Chỉ gắn với yếu tố quyền lực, thuế mới đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tạo nguồn thu nhập tài chính cho nhà nước.

Để gắn được yếu tố quyền lực nhà nước cho thuế, các quốc gia, không phân biệt mức độ phát triển, đều có xu hướng ghi nhận thuế ở văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất - các luật thuế. Điều đó cũng gián tiếp đảm bảo tính ổn định trong việc xác định nguồn thu nhập tài chính của nhà nước và đảm bảo tính ổn định của thuế.

c. Thuế không mang tính đối giá, không hoàn trả trực tiếp

Thuế không phải là khoản phải trả khi các đối tượng nộp thuế đã nhận được một lợi ích hay quyền lợi cụ thể nào từ phía nhà nước. Bất kỳ "ai", khi đủ điều kiện đều phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, không phân biệt họ đã nhận được những lợi ích công cộng nào. Điều này cho phép phân biệt thuế với các khoản thu nộp do đối tượng nộp chỉ thực hiện nghĩa vụ của mình đã nhận được một lợi ích nhất định từ phía nhà nước. Đó là các khoản thu từ phí, lệ phí.

Thuế xuất hiện do nhu cầu chi tiêu của nhà nước, của các chủ thể quản lý xã hội. Kết quả của việc sử dụng các khoản thu từ thuế chủ yếu là các sản phẩm công (những lợi ích không thể xác định chính xác được theo giá trị vật chất).

Điều đó lý giải vì sao thuế phải là các khoản thu không có tính hoàn trả. Tuy vậy, kết quả những sản phẩm do nhà nước sử dụng các khoản thu từ thuế lại được thụ hưởng bởi chính những đối tượng nộp thuế, đó là sự yên bình xã hội, sự phát triển và thịnh vượng, chế độ phúc lợi công cộng,... Nói khác đi, người nộp thuế được hoàn trả một cách gián tiếp những khoản tiền nộp cho nhà nước.

d. Thuế chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội trong từng thời kỳ nhất định

Thuế chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội trong từng thời kỳ nhất định. Vì nguồn thu nhập chính của thuế là kết quả của quá trình hoạt động kinh tế, việc

đánh thuế của chính phủ sẽ ảnh hưởng đến quá trình kinh tế xã hội đó là: mức độ tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân, thu nhập bình quân đầu người, giá cả, thị trường, sự biến động của ngân sách nhà nước, về chính trị: tâm lý, tập quán, truyền thống văn hóa, xã hội của dân tộc.

e. Thuế được giới hạn trong phạm vi biên giới quốc gia bằng quyền lực pháp lý của nhà nước đối với con người và tài sản

Hộp 1.1. So sánh thuế và công cụ tài chính khác

Phí, lệ phí và thuế

*** Phí:**

Phí nhà nước là khoản thu của ngân sách nhà nước do cá nhân, tổ chức nộp vào quỹ ngân sách nhà nước khi thụ hưởng lợi ích từ hàng hóa, dịch vụ công cộng được cung cấp bởi nhà nước.

Phí nhà nước chỉ có mục đích nhằm bù đắp những khoản đầu tư, bảo dưỡng các công trình công cộng và duy trì hoạt động dịch vụ công (y tế, giáo dục,...) của nhà nước. Chỉ có các cơ quan nhà nước do pháp luật quy định mới được quyền ban hành phí.

Ví dụ như học phí, viện phí, phí sử dụng đường bộ, án phí,...

*** Lệ phí:**

Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức được uỷ quyền) thực hiện công việc quản lý nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi cho chủ thể nộp lệ phí.

Lệ phí là khoản thu gắn liền với hoạt động quản lý nhà nước nên có đặc điểm là không đối giá. Tuy nhiên, khác với thuế, chủ thể nộp lệ phí được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động quản lý nhà nước nên lệ phí có tính hoàn trả.

Ví dụ như lệ phí hộ tịch, lệ phí đăng ký kết hôn, lệ phí địa chính, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,...

*** So sánh thuế với phí và lệ phí:**

- Giống nhau: Đều là khoản thu của Ngân sách Nhà nước.

- Khác nhau:

Tiêu chí so sánh	Thuế	Phí	Lệ phí
Tính bắt buộc	Có tính bắt buộc	Không bắt buộc, có tính tự nguyện	Vừa có tính bắt buộc, vừa có tính tự nguyện
Tính đối giá	Không có tính đối giá do người nộp thuế không được hoàn trả tương xứng với số tiền nộp cho Nhà nước	Có tính đối giá do người nộp phí được hưởng lợi từ hàng hóa, dịch vụ công của Nhà nước	Không có tính đối giá nhưng được hoàn trả do chủ thể nộp lệ phí được thụ hưởng lợi ích từ hoạt động quản lý nhà nước
Cơ quan quyết định mức độ huy động	Quốc hội	Hội đồng nhân dân tỉnh	Hội đồng nhân dân tỉnh

1.1.3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế

a. Thuế là khoản thu chủ yếu của ngân sách nhà nước

Để huy động nguồn lực vật chất cho mình nhà nước có thể sử dụng các hình thức khác nhau như:

- Phát hành thêm tiền để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu cần thiết của nhà nước nhưng nếu phát hành thêm quá nhiều tiền có thể dẫn đến lạm phát, ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thậm chí có thể đưa nền kinh tế đến bên bờ vực thẳm.

- Phát hành trái phiếu để vay trong và ngoài nước. Hình thức này có thể giải quyết được một phần nhu cầu tài chính ngay trong hiện tại nhưng về lâu dài vẫn phải lo nguồn để trả cả gốc và lãi và bị lệ thuộc về kinh tế chính trị từ người cho vay, đặc biệt là vay từ nước ngoài.

- Bán một phần tài sản quốc gia sẽ làm cho tài nguyên cạn kiệt, không đảm bảo nguồn thu ổn định lâu dài cho Nhà nước.

- Thu thuế là biện pháp huy động mang tính lâu dài, bền vững do ưu điểm của chính hình thức này. Thể hiện:

 - + Nguồn thu lớn, ổn định và thường xuyên cho ngân sách nhà nước.

 - + Thu thuế đảm bảo sự công bằng trong việc phân bổ gánh nặng của các khoản chi tiêu công cộng.

 - + Thu được thuế chứng tỏ nền kinh tế có sự tăng trưởng, đạt hiệu quả cao, ý thức tiết kiệm của mọi người dân trong sản xuất và tiêu dùng.

Như vậy thuế là khoản thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước, hàng năm khoản thu thuế chiếm 70% đến 80% tổng thu Ngân sách Nhà nước. Nguồn tài chính này giúp cho Nhà nước có thể duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước đồng thời đầu tư công để làm tác nhân kích thích nền kinh tế qua vai trò điều tiết của Chính phủ.

b. Thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Nền kinh tế thị trường phát triển bên cạnh mặt tích cực còn chứa đựng nhiều khuyết tật vốn có của nó như: mất công bằng, thiếu ổn định, lạm phát... Để khắc phục thì nhà nước phải can thiệp vào quá trình hoạt động của nền kinh tế thị trường.

Trong quá trình can thiệp nhà nước đã sử dụng hàng loạt các biện pháp hành chính mang tính chất cưỡng chế và các công cụ kinh tế đặc biệt là thuế. Cùng với việc mở rộng chức năng của nhà nước, thuế trở thành công cụ quan trọng để thực hiện quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Nội dung quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế của thuế được thể hiện như sau:

- Thuế có vị trí quan trọng trong việc kiểm kê, kiểm soát, quản lý, hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo định hướng phát triển của nhà nước.

Thông qua việc quy định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, thuế suất, chế độ miễn giảm,... Nhà nước đã khuyến khích phát triển những ngành nghề kinh doanh cần thiết, quan trọng giữ vị trí then chốt, mặt khác kìm hãm các ngành nghề mặt hàng hạn chế sản xuất, hạn chế tiêu dùng theo hướng tiết kiệm, chống xa hoa lãng phí, hoặc san bằng tốc độ tăng trưởng giữa chúng. Thuế góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành hợp lý theo yêu cầu phát triển kinh tế của nhà nước trong từng giai đoạn.

- Nhà nước sử dụng thuế để điều chỉnh nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định.

Khi nền kinh tế khủng hoảng, suy thoái thì nhà nước hạ thấp mức thuế tạo điều kiện kích thích tiêu dùng (cầu tăng) để tăng đầu tư mở rộng sản xuất đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng. Ngược lại khi nền kinh tế phát triển quá mức có nguy dẫn đến mất cân đối, thì nhà nước tăng thuế thu hẹp đầu tư nhằm giữ vững nhịp độ tăng trưởng kinh tế theo mục tiêu đã đặt ra.

- Thuế được sử dụng để điều tiết việc làm và thất nghiệp

Khi tỷ lệ thất nghiệp cao thì nhà nước tăng chi tiêu của chính phủ tức là tăng cầu, giảm thuế để kích thích đầu tư tức là tăng cung sản xuất phát triển tạo việc làm cho người lao động. Nếu lạm phát thì nhà nước giảm chi tiêu, tăng thuế dẫn đến giảm cầu và đẩy lùi lạm phát, giảm cầu đến mức độ vừa phải tránh thất nghiệp vì thất nghiệp nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội.

- Thuế được sử dụng như một công cụ góp phần thực hiện chính sách đối ngoại, tạo nên hàng rào thuế quan nhằm bảo hộ hàng trong nước phát triển

Thông qua việc điều chỉnh mức thuế nhập khẩu, gây áp lực tăng giá hàng nhập khẩu làm cho hàng nhập khẩu giảm khả năng cạnh tranh so với hàng trong nước.

Tuy nhiên, trong xu hướng ngày nay quốc tế hóa, tự do hóa nền kinh tế, thuế quan dần dần giảm bớt vai trò bảo hộ. Để phát triển hoạt động ngoại thương, mở rộng tự do lưu thông hàng hóa giữa các nước liên minh thuế quan ra đời góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ ký kết hiệp định tránh đánh thuế trùng, mở rộng các điều kiện ưu đãi đầu tư, thúc đẩy hội nhập giữa các nước trong khu vực và thế giới.

c. Thuế góp phần đảm bảo sự bình đẳng trong chính sách động viên đóng góp cho Nhà nước giữa các thành phần kinh tế và thực hiện công bằng xã hội

- Hệ thống thuế được áp dụng thống nhất giữa các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư.

- Giáo dục nhận thức đúng đắn và ý thức tự nguyện, tự giác chấp hành nghĩa vụ khai báo, chế độ sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn thu, nộp thuế theo đúng pháp luật, đảm bảo tính công bằng xã hội.

1.2. PHÂN LOẠI THUẾ

Phân loại thuế là việc sắp xếp các sắc thuế trong hệ thống thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định. Phân loại thuế có ý nghĩa quan trọng trong quản lý thu thuế từ khâu xây dựng chính sách đến triển khai thực hiện.

Mỗi hình thức thuế có vai trò và tác dụng khác nhau trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước và tác động đến đời sống kinh tế xã hội. Để phát huy vai trò và tác dụng đó, trong quá trình hoạch định chính sách thuế cần kết hợp ưu thế của từng hình thức thuế và loại bỏ những mặt hạn chế của chúng. Nhờ phân loại thuế mà hiểu rõ những đặc thù của từng loại thuế và ảnh hưởng của chúng trong hệ thống thuế nói chung để vận dụng đúng đắn trong quá trình hoạch định chính sách thuế.

1.2.1. Phân loại thuế theo phương thức đánh thuế (theo tính chất chuyển dịch của thuế)

Theo tiêu thức này thuế được chia làm hai loại là thuế trực thu và thuế gián thu.

a. Thuế trực thu

* **Khái niệm:** Thuế trực thu là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế.

* **Đặc điểm**

- Người nộp thuế là người chịu thuế.
- Thuế trực thu mang tính chất thuế lũy tiến vì có tính đến khả năng nhận được thu nhập của người nộp thuế.
- Thuế trực thu trực tiếp động viên, điều tiết thu nhập của người chịu thuế.

Ở nước ta hiện nay thuế trực thu bao gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và thuế sử dụng đất nông nghiệp

b. Thuế gián thu

* **Khái niệm:** Thuế gián thu là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế mà đánh gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa dịch vụ. Người nộp thuế không đồng thời là người chịu thuế. Người tiêu dùng hoặc người được cung cấp hàng hóa, dịch vụ là người chịu thuế.

* **Đặc điểm:**

- Người trực tiếp nộp thuế không phải là người chịu thuế.
- Thuế gián thu có sự chuyển dịch gánh nặng thuế trong những trường hợp nhất định
- Thuế gián thu có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua cơ chế giá cả thị trường, bị chi phối bởi mối quan hệ cung cầu.
- Thuế gián thu là một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa dịch vụ, khi hàng hóa dịch vụ được bán người sản xuất thay mặt người tiêu dùng nộp khoản thuế gián thu cho nhà nước.
- Thuế gián thu mang tính chất thuế lũy thoái vì mức thuế không phụ thuộc vào thu nhập có khả năng nhận được của người nộp thuế.

Ở nước ta hiện nay thuế gián thu bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế môn bài

* **Chú ý:**

- Việc phân loại thuế theo tiêu thức này chỉ mang tính chất tương đối vì trong một số trường hợp việc tính thuế vào thu nhập hay chi phí sẽ làm thay đổi tính chất thuế như: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên,... nếu các loại thuế này được tính vào chi phí hình thành nên sản phẩm được người tiêu dùng chấp nhận thì lúc này từ tính chất trực thu chuyển thành gián thu do người tiêu dùng là người chịu thuế. Nhưng nếu các loại thuế này không được tính vào chi phí hoặc tính vào chi phí nhưng không được xã hội chấp nhận thì vẫn mang tính chất trực thu.

- Nếu sản phẩm của người kinh doanh không được xã hội chấp nhận thì phần thuế gián thu trở thành thuế trực thu vì lúc này người nộp thuế và người chịu thuế là một.

Như vậy tính chất trực thu hay gián thu có thể chuyển dịch cho nhau trong những tính huống cụ thể nên trong phân loại còn được gọi là phân loại theo tính chất dịch chuyển của thuế. Khi xem xét tính chất của các loại thuế cần gắn với hoàn cảnh cụ thể.

1.2.2. Phân loại thuế theo cơ sở đánh thuế

a. Thuế tiêu dùng

* **Khái niệm:** thuế tiêu dùng là loại thuế có cơ sở đánh thuế là phần thu nhập được mang đi tiêu dùng trong hiện tại.

Mục đích của thuế tiêu dùng đánh vào hoạt động tiêu dùng, nhằm điều tiết thu nhập của người mua hàng hóa dịch vụ đồng thời điều tiết hoạt động tiêu dùng của người tiêu dùng.

*** Đặc điểm**

- Thuế tiêu dùng là thuế có tính chất gián thu, do người tiêu dùng hàng hóa dịch vụ gánh chịu.

- Thuế tiêu dùng đem lại nguồn thu thường xuyên và ổn định cho Ngân sách Nhà nước vì phạm vi đánh thuế rộng, bao gồm hầu hết các hoạt động mua bán phát sinh.

Ở nước ta hiện nay thuế tiêu dùng bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế bảo vệ môi trường.

b. Thuế thu nhập

*** Khái niệm:** Thuế thu nhập là loại thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập thực tế kiếm được của các thể nhân và pháp nhân.

*** Đặc điểm**

- Thuế thu nhập là thuế có tính chất trực thu vì người nộp thuế cũng chính là người chịu thuế.

- Thuế thu nhập giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và thực hiện phân phối thu nhập, đảm bảo tính công bằng xã hội. Khi nền kinh tế phát triển thu nhập quốc dân trên đầu người gia tăng thì khả năng huy động nguồn tài chính cho Ngân sách Nhà nước thông qua thuế thu nhập ngày càng cao.

Ở nước ta hiện nay thuế thu nhập bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

c. Thuế tài sản

*** Khái niệm:** Thuế tài sản là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản lưu giữ hay chuyển dịch.

*** Đặc điểm**

- Thuế tài sản là thuế có tính trực thu nếu tài sản thuộc sở hữu cá nhân, tổ chức phi kinh tế vì người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế

- Thuế tài sản là thuế có tính gián thu nếu tài sản thuộc sở hữu của cá nhân kinh doanh hoặc các tổ chức kinh tế do tiền nộp thuế được tính vào chi phí của hoạt động kinh doanh thì người chịu thuế là người tiêu dùng.

- Thuế tài sản là hình thức đánh thuế thu nhập bổ sung cho việc đánh thuế thu nhập từ vốn.

Ở nước ta hiện nay thuế tài sản bao gồm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế tài nguyên, thuế môn bài.

Các loại thuế trên được áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau để vừa phát huy tác dụng riêng của từng loại thuế, vừa hỗ trợ, bổ sung cho nhau nhằm thực hiện một cách tổng hợp các mục tiêu và vai trò của hệ thống pháp luật thuế.

1.3. SẮC THUẾ

1.3.1. Khái niệm sắc thuế

Sắc thuế là một hình thức thuế cụ thể được quy định bằng một văn bản pháp luật, dưới hình thức luật, pháp lệnh hoặc chế độ thuế.

Luật thuế do Quốc hội ban hành, quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ. Xem xét cấu tạo một Luật thuế là xem xét sự sắp xếp, bố trí các quy phạm pháp luật theo các nội dung điều chỉnh. Ở nước ta, các Pháp lệnh, Nghị quyết do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành chứa đựng các quy phạm pháp luật thuế, thực hiện chức năng điều chỉnh của Luật thuế nên cũng có cấu tạo tương tự Luật thuế.

Thông thường, sắc thuế có cấu tạo gồm các bộ phận chủ yếu sau: tên gọi; những quy định chung; căn cứ tính thuế; đối tượng nộp thuế; chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế; chế độ miễn, giảm thuế; nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế; chế độ xử lý vi phạm; khen thưởng và giải quyết khiếu nại về thuế.

1.3.2. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

a. Tên gọi

Trong hệ thống thuế có nhiều sắc thuế, mỗi sắc thuế có biểu hiện riêng trong quá trình chuyển giao thu nhập cho nhà nước. Để đảm bảo cho công tác quản lý người ta đặt tên cho từng sắc thuế. Vì vậy, tên gọi của mỗi sắc thuế nói lên cơ sở tính thuế hoặc nội dung chủ yếu của sắc thuế đó.

Chẳng hạn, Thuế GTGT có cơ sở tính thuế là GTGT của hàng hóa dịch vụ; hoặc Thuế thu nhập doanh nghiệp có cơ sở tính thuế là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp; hoặc Thuế bảo vệ môi trường nói lên nội dung chủ yếu liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường,...

Ở nước ta việc đặt tên như vậy giúp cho người chịu thuế hay người nộp thuế chỉ cần đọc tên gọi của sắc thuế đã có thể hình dung ra sắc thuế đó nên không gây nhầm lẫn giữa các sắc thuế khác nhau.

b. Đối tượng nộp thuế

Khoản thuế do chủ thể nào phải nộp được quy định trong từng sắc thuế thì chủ thể đó chính là đối tượng nộp thuế.

Nếu Thuế thu nhập doanh nghiệp do doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp chính là đối tượng nộp thuế. Nhưng đối với Thuế GTGT mặc dù người tiêu dùng chịu thuế nhưng không phải đi nộp thuế mà người kinh doanh phải đi nộp thuế nên đối tượng nộp thuế là người kinh doanh.

c. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế là đối tượng làm căn cứ để đánh thuế. Căn cứ để đánh thuế có thể là thu nhập, hàng hóa dịch vụ, tài sản, do đó đối tượng chịu thuế cũng có thể là thu nhập, hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Chẳng hạn, Thuế thu nhập doanh nghiệp có đối tượng chịu thuế là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp; Thuế GTGT thì đối tượng chịu thuế là hàng hóa dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam theo luật thuế GTGT; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có đối tượng chịu thuế là quyền sử dụng đất (tài sản).

d. Căn cứ tính thuế

Thông thường mức thuế phải nộp đối với từng sắc thuế được xác định dựa vào 2 căn cứ đó là: cơ sở tính thuế và mức thuế suất.

* **Cơ sở tính thuế:** Cơ sở tính thuế là đối tượng chịu thuế có thể được tính theo đơn vị vật lý (mét vuông, sào bắc bộ) hay đơn vị giá trị tùy thuộc từng sắc thuế.

Nếu thuế GTGT có cơ sở tính thuế là giá trị hàng hóa thì thuế sử dụng đất nông nghiệp có cơ sở tính thuế là diện tích (ha).

* **Mức thuế, thuế suất**

- **Mức thuế:** Thể hiện mức độ đóng viên của Nhà nước trên một đơn vị của đối tượng chịu thuế. (Mức thuế còn được gọi là định thuế suất)

Ví dụ: Thuế bảo vệ môi trường đánh vào xăng là 1.000 đồng/lít xăng bán ra hoặc thuế sử dụng đất nông nghiệp đánh vào đất hạng 1 trồng cây lâu năm là 650 kg thóc/ha thì 1.000 đồng/lít hay 650 kg thóc/ha được gọi là mức thuế.

- **Thuế suất:** Là biểu hiện quan hệ tỷ lệ phần trăm (%) huy động trên cơ sở tính thuế.

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở nước ta tồn tại hai loại thuế suất là thuế suất ổn định và thuế suất lũy tiến.

+ Thuế suất ổn định: là loại thuế cố định, không thay đổi trong mọi trường hợp tăng hay giảm của cơ sở tính thuế như thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa thông thường thì người tiêu dùng mua nhiều hay mua ít đều phải chịu thuế GTGT bằng 10% đối với giá trị của hàng hóa đã mua.

+ Thuế suất lũy tiến: là loại thuế suất tăng theo mức tăng của cơ sở tính thuế. Bao gồm: thuế suất lũy tiến từng phần và thuế suất lũy tiến toàn phần

Thuế suất lũy tiến từng phần: là thuế suất tăng trên từng phần tăng của cơ sở tính thuế.

Thuế suất lũy tiến toàn phần: là thuế suất tăng trên toàn bộ phần tăng của cơ sở tính thuế.

Hộp 1.2. Ví dụ minh họa về thuế suất lũy tiến

Biểu thuế lũy tiến đối với thu nhập chịu thuế của công dân được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Nếu công dân A có thu nhập từ tiền lương sau khi đã trừ các khoản giảm trừ theo quy định (thu nhập tính thuế) là 8 triệu đồng/tháng thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân là bao nhiêu trong các trường hợp sau. Biết:

- Trường hợp 1: Hiện tại, theo luật thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến từng phần.

- Trường hợp 2: Giả sử, theo luật thuế thu nhập cá nhân thay đổi, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến toàn phần.

Giải:

* **Trường hợp 1:** Hiện tại, theo luật thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến từng phần.

Áp vào biểu thuế, thu nhập tính thuế của công dân A có 5 triệu đồng ứng với bậc thuế thứ 1 và 3 triệu đồng (phần tăng trên 5 triệu đồng) ứng với bậc thuế thứ 2. Như vậy:

Thuế thu nhập cá nhân A phải nộp = $5 \times 5\% + (8-5) \times 10\% = 0,55$ triệu đồng/tháng

* **Trường hợp 2:** Giả sử, theo luật thuế thu nhập cá nhân thay đổi, đối với thu nhập từ tiền lương được áp dụng biểu thuế suất lũy tiến toàn phần.

Với thu nhập tính thuế là 8 triệu đồng/tháng sẽ chịu toàn bộ với thuế suất là 10% (tương ứng với bậc thuế thứ 2)

Thuế thu nhập cá nhân A phải nộp = $8 \times 10\% = 0,8$ triệu đồng/tháng

e. Chế độ miễn thuế, giảm thuế

Đây là yếu tố ngoại lệ được quy định trong một số sắc thuế. Thực chất đó là tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp cho nhà nước, song vì những lý do kinh tế xã hội mà nhà nước quy định cho phép không phải nộp toàn bộ gọi là miễn thuế. Hoặc chỉ nộp một phần nào đó gọi là giảm thuế.

Việc quy định chế độ miễn thuế, giảm thuế nhằm mục đích tạo điều kiện giúp đỡ người nộp thuế khắc phục khó khăn hoặc thực hiện chủ trương chính sách kinh tế xã hội trong khuyến hoạt động của người nộp thuế.

g. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế

- Thực hiện việc đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.
- Thực hiện chế độ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.
- Thực hiện việc khai báo, cung cấp số liệu chính xác theo yêu cầu của cơ quan thuế.
- Thực hiện kê khai, nộp thuế, nộp phạt đầy đủ, đúng hạn.

Việc thực hiện các quy định trên nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước của các đối tượng nộp thuế vào nề nếp, kỷ cương và là cơ sở pháp lý để xử lý các vụ vi phạm về thuế chặt chẽ, kịp thời.

h. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế

- Tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc cơ sở kinh doanh thực hiện tốt chính sách thuế.
- Thực hiện việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế cho các đối tượng nộp thuế.
- Quản lý, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh.
- Lập biên bản xử phạt theo thẩm quyền đối với các vi phạm về thuế, xem xét giải quyết các khiếu tố về thuế.

i. Thủ tục thu nộp thuế

Bao gồm các quy định về kê khai, về địa điểm, thời gian, trình tự nộp thuế.

Chẳng hạn, đối với thuế GTGT hàng tháng (đối với doanh nghiệp lớn), hàng quý (đối với các doanh nghiệp nhỏ) các cơ sở kinh doanh phải nộp tờ khai thuế GTGT chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo hoặc ngày thứ 30 của quý tiếp theo.

Đây là căn cứ pháp lý để thực hiện việc nộp thuế đúng, đủ, kịp thời, để xử lý đối với các trường hợp nộp chậm, nợ đọng thuế.

k. Xử lý vi phạm

Đảm bảo cho luật thuế được thực thi một cách nghiêm minh. Chẳng hạn, theo luật quản lý thuế thì cá nhân, tổ chức nộp thuế chậm thì bị phạt 0,07%/ngày nộp chậm.

1.4. HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ TẠI VIỆT NAM

1.4.1. Cơ quan quản lý thuế nội địa

1.4.1.1. Tổng cục Thuế

Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ tài chính là bộ máy cao nhất trong hệ thống thu thuế Nhà nước, Tổng cục Thuế có nhiệm vụ sau:

- Giúp Bộ tài chính soạn thảo các văn bản pháp quy về thuế và các khoản thu khác để trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- Soạn thảo trình Bộ tài chính ban hành hoặc tự ban hành theo sự ủy quyền của Bộ tài chính, các văn bản về nghiệp vụ quản lý thu thuế. Hướng dẫn cơ quan thuế cấp dưới và các đối tượng nộp thuế thực hiện thống nhất.
- Hướng dẫn lập kế hoạch và tổng hợp kế hoạch thu thuế và thu khác trình Bộ trưởng Bộ tài chính xem xét để trình các cấp có thẩm quyền quyết định.
- Giao chỉ tiêu thu thuế và thu khác cho cơ quan thuế cấp dưới, hướng dẫn cơ quan thuế cấp dưới giao mức thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế.
- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc cơ quan thuế cấp dưới trong việc tổ chức công tác thuế và thu khác trên địa bàn, đảm bảo thu nộp đầy đủ kịp thời vào Ngân sách Nhà nước.
- Tổ chức công tác thanh tra việc chấp hành các quy định về thuế, xử lý các vi phạm chính sách, chế độ thuế, giải quyết khiếu nại về thuế theo thẩm quyền.
- Quản lý về tổ chức biên chế, cán bộ, kinh phí chi tiêu và ấn chỉ của toàn ngành thuế theo đúng quy định của nhà nước và phân cấp của Bộ trưởng Bộ tài chính, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thuế trong cả nước.
- Được quyền yêu cầu các Bộ, ngành, các cơ sở sản xuất kinh doanh cung cấp tài liệu, kế hoạch kinh tế – xã hội – tài chính có liên quan đến việc lập kế hoạch và quản lý thu thuế, thu khác.

1.4.1.2. Cục Thuế

Cục Thuế là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế được đặt tại các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương. Cục Thuế có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Hướng dẫn tổ chức chỉ đạo việc thực hiện thống nhất các chính sách chế độ, thể lệ, nguyên tắc về quản lý thu thuế trên địa bàn theo đúng Luật, Pháp lệnh các văn bản quy định của Quốc hội, Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ tài chính và cơ quan thuế cấp trên. Tuyên truyền phổ biến nội dung chính sách thuế cho các đối tượng nộp thuế, các ngành, các cấp và toàn dân hiểu để chấp hành tốt.
- Lập kế hoạch thu thuế và thu khác trên địa bàn, báo cáo Bộ tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Phối hợp với Sở tài chính trong việc lập kế hoạch thu chi ngân sách địa phương, phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch thu thuế và thu khác cho các Chi cục thuế trực thuộc.
- Tổ chức thu thuế đối với các đối tượng do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu thuế, tính thuế, thông báo số thuế phải nộp, đôn đốc đối tượng nộp thuế đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu vào kho bạc nhà nước. Xem xét và đề nghị miễn giảm thuế thuộc thẩm quyền, thực hiện thanh quyết toán kết quả thu nộp thuế đối với từng đối tượng nộp thuế.

- Chỉ đạo đơn đốc hướng dẫn kiểm tra thường xuyên các Chi cục Thuế trong việc tổ chức công tác thu thuế, thực hiện luật, pháp lệnh, kế hoạch thu thuế, tổng kết đúc rút kinh nghiệm về biện pháp tổ chức thu thuế.

- Thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành chính sách chế độ thuế, kỷ luật thu thuế của các đối tượng nộp thuế và trong nội bộ ngành thuế địa phương, kiểm tra, kiểm soát sổ sách kế toán, chứng từ... có liên quan đến số thuế phải nộp, xử lý vi phạm về thuế, các khiếu tố về thuế theo thẩm quyền được luật quy định.

- Thực hiện xét duyệt đăng ký thuế, trực tiếp quản lý tờ khai, đăng ký thuế, và các tài liệu có liên quan đến việc tính thuế của các đối tượng nộp thuế do Cục quản lý.

- Tổ chức công tác kế toán thuế, kế toán ấn chỉ, kế toán hàng tạm giữ, tịch thu đầy đủ, kịp thời, chính xác, hướng dẫn các Chi cục thuế thực hiện các quy định về kế toán thu, tổ chức công tác thống kê các chỉ tiêu kinh tế và thu nộp thuế, lập báo cáo tình hình và kết quả thu nộp thuế phục vụ cho việc chỉ đạo điều hành của cơ quan cấp trên, Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan có liên quan.

- Quản lý về tổ chức biên chế, cán bộ, kinh phí chi tiêu của hệ thống thuế ở địa phương, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thuế tại địa phương.

1.4.1.3. Chi cục Thuế

Chi cục Thuế là tổ chức trực thuộc Cục Thuế, được đặt tại tất cả các quận, huyện và cấp tương đương. Nhiệm vụ chủ yếu của Chi cục thuế là:

- Lập kế hoạch thu thuế hàng năm, quý, tháng trên địa bàn.

- Xét duyệt đăng ký thuế, trực tiếp quản lý tờ khai đăng ký thuế của các đối tượng nộp thuế do Chi cục quản lý.

- Tổ chức các biện pháp thu thuế, tính thuế, đơn đốc thực hiện đầy đủ, kịp thời mọi khoản thu vào kho bạc nhà nước. Thực hiện quyết toán kết quả thu thuế đến từng hộ nộp thuế.

- Tổ chức công tác kiểm tra và xử lý các vi phạm về thuế, giải quyết các đơn khiếu tố theo thẩm quyền.

- Tổ chức công tác thống kê, kế toán, thông tin báo cáo tình hình và kết quả thu nộp thuế theo chế độ quy định.

1.4.2. Cơ quan quản lý thuế quan

Cơ quan Hải quan Việt Nam thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, mượn đường Việt Nam; đấu tranh chống buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, ngoại hối, tiền Việt Nam qua biên giới. Các hàng hóa, hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam, bưu kiện, bưu phẩm, các đồ vật và tài sản khác xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam đều chịu sự quản lý Nhà nước về hải quan theo quy định của pháp luật.

Cơ quan Hải quan được lập theo ba cấp từ trung ương đến địa phương. Cụ thể:

- Tại trung ương: Tổng cục Hải quan (trực thuộc Bộ tài chính)

- Tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Cục Hải quan

- Tại thành phố, thị xã, huyện: Chi cục Hải quan

1.4.3. Hệ thống thuế Việt Nam

Hệ thống thuế ở nước ta hiện nay bao gồm 10 sắc thuế:

(1). Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- (2). Thuế Giá trị gia tăng
- (3). Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- (4). Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu
- (5). Thuế Tài nguyên
- (6). Thuế Môn bài
- (7). Thuế Bảo vệ môi trường
- (8). Thuế Thu nhập cá nhân
- (9). Thuế sử dụng đất nông nghiệp
- (10). Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài 1.1. Khoanh tròn vào đáp án đúng trong những câu sau:

(1). Theo sự dịch chuyển của thuế, thuế sử dụng đất nông nghiệp là

- A. Thuế gián thu B. Thuế trực thu C. Thuế tiêu dùng D. Thuế tài sản

(2). Thuế trực thu là loại thuế

- A. Đánh gián tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế
 B. Đánh trực tiếp vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế
 C. Không đánh vào thu nhập và tài sản của người nộp thuế
 D. Đánh gián tiếp vào thu nhập thông qua giá cả hàng hoá

(3). Mức thuế là

- A. Thuế suất B. Căn cứ tính thuế
 C. Tỷ lệ % so với cơ sở tính thuế D. Mức huy động trên một đơn vị cơ sở tính thuế

(4). Đối tượng chịu thuế là

- A. Hàng hoá, dịch vụ B. Tài sản
 C. Thu nhập D. Căn cứ để đánh thuế

(5). Đối tượng nộp thuế là

- A. Cơ sở kinh doanh
 B. Cá nhân
 C. Chủ thể phải nộp khoản thuế theo quy định của sắc thuế
 D. Người nhập khẩu

(6). Theo cơ sở đánh thuế, thuế GTGT là

- A. Thuế gián thu B. Thuế trực thu C. Thuế tiêu dùng D. Thuế tài sản

(7). Một trong những đặc điểm của thuế trực thu là

- A. Người nộp thuế là người chịu thuế
 B. Người chịu thuế không nộp thuế
 C. Người nộp thuế không chịu thuế

(8). Một trong những đặc điểm của thuế gián thu là

- A. Người nộp thuế là người chịu thuế
 B. Người nộp thuế không là người chịu thuế
 C. Người chịu thuế không nộp thuế

(9). Thuế suất là

- A. Thuế suất B. Căn cứ tính thuế
 C. Tỷ lệ % so với cơ sở tính thuế D. Mức huy động trên một đơn vị cơ sở tính thuế

(10). Đối tượng chịu thuế của thuế xuất khẩu là

- A. Hàng hoá B. Thu nhập C. Tài sản

(11). Người chịu thuế đối với thuế TTĐB là

- A. Người tiêu dùng B. Doanh nghiệp sản xuất
 C. Doanh nghiệp thương mại D. Doanh nghiệp nhập khẩu

(12). Theo phương thức đánh thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp là

A. Thuế gián thu B. Thuế tài sản C. Thuế trực thu D. Thuế tiêu dùng

(13). Theo cơ sở đánh thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc loại

A. Thuế gián thu B. Thuế tiêu dùng C. Thuế trực thu D. Thuế thu nhập

(14). Theo cơ sở đánh thuế, thuế được chia thành

A. Thuế gián thu và thuế trực thu
B. Thuế tiêu dùng, thuế tài sản và thuế thu nhập
C. Thuế nhà đất và thuế thu nhập doanh nghiệp
D. Thuế tài sản và thuế thu nhập

(15). Theo phương thức đánh thuế, thuế được chia thành

A. Thuế gián thu và thuế trực thu B. Thuế tiêu dùng và thuế tài sản
C. Thuế GTGT và thuế TTĐB D. Thuế tài sản và thuế thu nhập

(16). Trong các mức huy động sau, mức thuế là

A. 10% B. 20% C. 70% D. 5.000 đồng/kg

(17). Thuế tài sản là loại thuế đánh vào

A. Tài sản lưu giữ B. Tài sản dịch chuyển
C. Tài sản lưu giữ hoặc tài sản dịch chuyển D. Tài sản

(18). Thuế thu nhập là loại thuế đánh vào

A. Thu nhập mang đi tiêu dùng B. Thu nhập thực tế kiếm được
C. Thu nhập D. Thu nhập thực tế mượn được

(19). Trong các mức huy động sau, thuế suất là

A. 1.000 đồng/lít B. 20%
C. 2.000 đồng/m³ D. 5.000 đồng/kg

(20). Đặc điểm không phải của thuế là

A. Có tính đối giá B. Không có tính đối giá
C. Khoản động viên bắt buộc D. Chịu sự ảnh hưởng của yếu tố kinh tế

Bài 1.2. Phân loại các sắc thuế sau theo hai tiêu chí phân loại

Sắc thuế	Theo phương thức đánh thuế		Theo cơ sở đánh thuế		
	Thuế trực thu	Thuế gián thu	Thuế tiêu dùng	Thuế thu nhập	Thuế tài sản
Thuế GTGT					
Thuế TTĐB					
Thuế XK					
Thuế NK					
Thuế TNDN					
Thuế tài nguyên					
Thuế môn bài					
Thuế thu nhập cá nhân					
Thuế bảo vệ môi trường					
Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					

Bài 1.3. Đối tượng nào phải nộp thuế, ai phải chịu thuế cho các loại thuế tương ứng sau:

Sắc thuế	Đối tượng nộp thuế		Người chịu thuế	
	Người sản xuất, kinh doanh	Người tiêu dùng	Người sản xuất, kinh doanh	Người tiêu dùng
Thuế GTGT				
Thuế TTĐB				
Thuế XK				
Thuế NK				
Thuế TNDN				
Thuế tài nguyên				
Thuế môn bài				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế bảo vệ môi trường				
Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				

Bài 1.4. Xác định đối tượng chịu thuế trong các loại thuế sau:

Sắc thuế	Đối tượng chịu thuế		
	Hàng hoá	Thu nhập	Tài sản
Thuế GTGT			
Thuế TTĐB			
Thuế XK			
Thuế NK			
Thuế TNDN			
Thuế tài nguyên			
Thuế môn bài			
Thuế thu nhập cá nhân			
Thuế bảo vệ môi trường			
Thuế sử dụng đất nông nghiệp			

Bài 1.5. Phân tích tính chất dịch chuyển của thuế. Từ đó có thể tư vấn cho các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.

Chương 2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG CỦA THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

2.1.1. Các khái niệm

- **Giá trị gia tăng (GTGT):** là phần giá trị mới được tạo ra trong sản xuất kinh doanh, nó được xác định bằng chênh lệch giữa tổng giá trị sản xuất và tiêu thụ với tổng giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào tương ứng

- **Thuế GTGT:** là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

2.1.2. Đặc điểm của thuế GTGT

- Thuế GTGT là thuế tiêu dùng.

- Thuế GTGT là loại thuế gián thu, là một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa, dịch vụ nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng khi họ tiêu dùng hàng hóa dịch vụ chịu thuế.

- Thuế GTGT đánh vào tất cả các giai đoạn từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng nhưng chỉ tính trên phần GTGT của mỗi giai đoạn.

- Thuế GTGT chỉ cần thu ở khâu bán hàng là đủ.

- Thuế GTGT có tính trung lập kinh tế cao bởi vì:

+ Thuế GTGT không chịu ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế, không phải là yếu tố của chi phí, mà chỉ là một khoản được cộng thêm vào giá bán.

+ Thuế GTGT không bị ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức và phân chia các chu trình kinh tế, việc phân đoạn chu trình kinh tế nhiều hay ít đều không ảnh hưởng đến số thuế GTGT thu được.

2.1.3. Tác dụng của thuế GTGT

- Thuế GTGT không trùng lặp, cơ chế thu hiện đại, kích thích sản xuất kinh doanh, tăng cường đầu tư, đổi mới tài sản cố định, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Thuế GTGT thuộc loại thuế đánh vào tiêu dùng, phạm vi rộng do thuế GTGT đánh vào mọi tổ chức, cá nhân có tiêu dùng hàng hóa dịch vụ nên đảm bảo nguồn thu thường xuyên và kịp thời cho Ngân sách Nhà nước.

- Thuế GTGT góp phần khuyến khích sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Do đa phần hàng xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% và được hoàn trả toàn bộ số thuế GTGT ở khâu trước. Đồng thời thuế GTGT còn kết hợp với thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt làm tăng giá vốn hàng hóa nhập khẩu làm giảm sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu nhằm mục đích bảo vệ sản xuất kinh doanh trong nước.

- Thuế GTGT góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện tốt chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, qua đó góp phần chống trốn lậu thuế có hiệu quả, nâng cao tính tự giác của các đối tượng kinh doanh.

- Thuế GTGT góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở nước ta, đưa hệ thống thuế nước ta từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy mở rộng hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới.